



汉语辞海

3

J-L

924

1

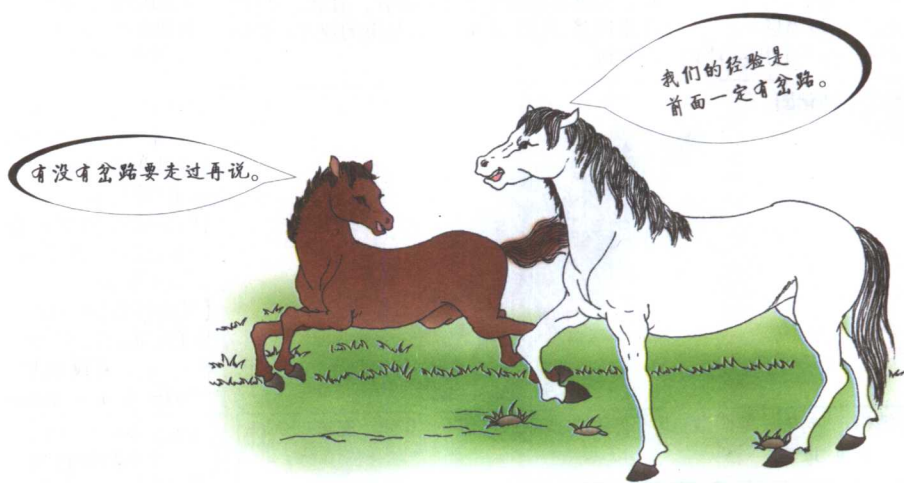
1382

HANYUCIHAI

北京教育出版社

彩图版

本书编写组
编写



尊重事实, 坚持真理。

被你轻易认同的, 最终也会轻易地失去。

总目录

总目录 1
前言 1—2

凡例阅读 1—2

汉语拼音音节索引 1—6

部首检字表 7—45

①部首目录 7—8

②检字表 8—45

小知识索引 46—87

正文 1—2786

附录 2787—2928

①汉语拼音方案 2787

②中国行政区划简表 2788—2868

③中国历代纪元表 2869—2874

④世界历史大事年表 2875—2900

⑤世界各国和地区概况 2901—2920

⑥联合国机构图 2921

⑦计量单位表 2922—2927

⑧元素周期表 2928



汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A 叮~警 1-31



ā	叮	1	àn	犴	18
āi	哎	3	āng	肮	21
ái	唉	6	áng	印	22
ǎi	毒	6	àng	柳	22
ài	艾	8	āo	凹	23
ān	广	12	áo	熬	23
ǎn	皎	16	ǎo	袄	27
			ào	杓	28

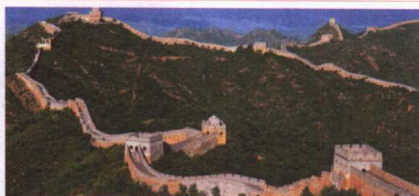
B 八~簿 32-181



bā	八	32	béng	甬	93
bá	芑	38	běng	莘	93
bǎ	把	40	bèng	泵	94
bà	坝	41	bī	逼	96
ba	吧	43	bí	苜	97
bāi	剖	44	bǐ	匕	98
bái	白	44	bì	币	102
bǎi	百	47	biān	边	120
bài	呗	50	biǎn	贬	124
bai	擘	52	biàn	卞	126
bān	扳	52	biāo	杓	132
bǎn	坂	56	biǎo	表	137
bàn	办	58	biào	俵	139
bāng	邦	61	biē	憋	140
bǎng	绑	63	bié	别	141
bàng	蚌	64	biē	瘪	142
bāo	包	66	biè	别	142
báo	雹	69	bīn	玕	142
bǎo	饱	70	bìn	摈	145
bào	报	74	bīng	冰	146
bēi	陂	78	bǐng	丙	149
běi	北	80	bìng	并	152
bèi	贝	81	bō	拨	154
bēn	奔	88	bó	伯	157
běn	本	89	bǒ	彪	166
bèn	夯	90	bò	柏	167
bēng	怞	91	bo	卜	167

bū	逋	168	bǔ	卜	169
bú	馐	169	bù	不	171

C 拆~错 182-379



cā	拆	182	chè	尺	251
cǎ	礫	182	chè	彻	251
cāi	偈	183	chēn	伸	253
cái	才	183	chén	臣	254
cǎi	采	185	chěn	疹	258
cài	采	188	chèn	衬	259
cān	参	189	chēng	怪	262
cán	残	191	chéng	成	265
cǎn	惨	192	chéng	逞	273
càn	灿	194	chèng	秤	274
cāng	仓	194	chī	吃	275
cáng	藏	196	chí	池	280
cāo	操	197	chǐ	尺	284
cáo	曹	198	chì	彳	286
cǎo	草	199	chōng	冲	290
cè	册	201	chóng	虫	294
cèi	甌	204	chǒng	宠	296
cēn	参	204	chǒng	眈	297
cén	岑	204	chōu	抽	297
cēng	噌	205	chóu	仇	300
céng	层	205	chǒu	丑	304
cèng	蹭	206	chòu	臭	305
chā	叉	206	chū	出	306
chá	叉	208	chú	刍	310
chǎ	衩	212	chù	处	314
chà	汊	213	chù	予	316
chāi	拆	216	chuā	欸	320
chái	挤	217	chuāi	摐	320
chǎi	茺	218	chuái	雕	321
chài	蚤	218	chuāi	揣	321
chān	辿	219	chuài	阄	321
chán	单	221	chuān	川	322
chǎn	产	226	chuán	传	324
chàn	忤	229	chuǎn	舛	326
chāng	侏	230	chuàn	串	328
cháng	长	232	chuāng	杼	328
chǎng	厂	239	chuáng	床	330
chàng	场	240	chuǎng	闯	331
chāo	抄	243	chuàng	创	331
cháo	晁	246	chuī	吹	332
chǎo	吵	247	chuí	垂	333
chào	秒	249	chūn	春	336
chē	车	249	chún	纯	338

chūn	蠢	341	cuán	攒	365
chuō	遑	341	cuàn	窜	365
chuò	辍	342	cuī	崔	366
cī	刺	344	cuǐ	灌	368
cí	词	345	cuì	悴	368
cǐ	此	350	cūn	村	372
cì	次	351	cún	存	373
cōng	匆	352	cǔn	刿	373
cóng	从	355	cùn	寸	374
còu	凑	358	cuō	搓	374
cū	粗	359	cuó	嵯	376
cú	租	360	cuō	嵯	377
cù	卒	360	cuò	割	377
cuān	余	364			

D 叮~踪 380-533



dā	叮	380	diǎ	哆	457
dá	打	382	diǎn	掂	457
dǎ	打	386	diǎn	典	459
dà	大	390	diàn	电	461
da	埽	396	diào	刁	468
dāi	呆	397	diào	吊	471
dǎi	歹	398	diē	爹	475
dài	代	399	dié	迭	476
dān	丹	405	dīng	丁	481
dǎn	担	410	dǐng	顶	483
dàn	旦	412	dīng	订	485
dāng	当	417	diū	丢	488
dǎng	挡	419	dōng	东	489
dàng	当	421	dǒng	董	492
dāo	刀	423	dòng	动	492
dáo	捣	424	dōu	都	495
dǎo	导	424	dǒu	斗	497
dào	到	428	dòu	豆	499
dē	得	431	dū	戾	501
dé	得	431	dú	毒	503
dē	地	433	dǔ	笃	507
dēi	得	434	dù	苜	508
děi	拽	434	duān	端	511
dèn	灯	434	duǎn	短	511
dēng	灯	434	duàn	段	512
děng	等	436	duī	堆	516
dèng	邓	437	duì	队	517
dī	氏	439	dūn	吨	520
dí	狄	442	dūn	吨	523
dī	氏	446	dùn	囤	523
dì	地	448	duō	多	525

duó 夺 528 duò 剁 531
duǒ 朵 529

E 阿~拭
534-555



ē 阿 534 é 欸 546
é 讹 535 ēn 恩 546
ě 恶 538 èn 摠 547
è 厄 538 ēng 鞞 547
ě 欸 546 ér 儿 547
è 欸 546 èr 尔 549
è 欸 546 èr 二 552

F 发~馥
556-647



fā 发 556 fèi 葦 589
fá 乏 558 fēn 分 592
fǎ 法 560 fén 坟 597
fà 发 561 fèn 粉 599
fa 哦 561 fèn 分 599
fān 帆 562 fēng 丰 602
fán 凡 564 féng 冯 609
fǎn 反 568 fèng 讽 610
fàn 犯 570 fèng 凤 611
fāng 方 573 fào 勳 612
fáng 防 576 fó 佛 613
fǎng 仿 578 fǒu 缶 613
fàng 放 580 fū 夫 614
fēi 飞 582 fú 市 618
féi 肥 586 fù 父 632
fèi 腓 587 fù 父 638

G 咎~过
648-779



gā 夹 648 gài 丐 653
gá 轧 648 gān 干 655
gǎ 生 649 gǎn 杆 661
gà 尬 650 gàn 干 664
gāi 该 650 gāng 冈 666
gǎi 改 651 gǎng 岗 671

gàng 杠 671 gǔ 古 722
gāo 皋 672 gù 估 730
gǎo 杲 677 guā 瓜 735
gào 告 678 guǎ 呱 737
gē 戈 680 guà 卦 738
gé 革 684 guāi 乖 740
gè 个 689 guǎi 拐 741
gè 个 689 guài 夬 741
gěi 给 691 guān 关 742
gēn 根 691 guǎn 莞 746
gēn 根 692 guàn 卣 749
gēn 艮 693 guāng 光 752
gèn 莨 693 guǎng 广 755
gēng 更 693 guàng 桃 756
gěng 埂 696 guī 归 756
gèng 更 697 guǐ 沆 761
gōng 工 698 guì 柜 765
gōng 共 707 gǔn 袞 769
gòng 共 708 gùn 棍 771
gōu 苟 709 guō 过 771
gǒu 勾 711 guó 国 773
gòu 勾 713 guǒ 果 776
gū 估 717 guò 过 778

H 哈~靡
780-923



hā 哈 780 hēng 亨 824
há 蛤 780 héng 行 825
hǎ 奋 781 hèng 悻 828
hà 哈 781 hm 嗽 828
hāi 哈 781 hng 哼 828
hái 还 781 hōng 呷 828
hǎi 骸 783 hóng 弘 830
hài 亥 785 hǒng 哄 836
hān 殄 787 hòng 饬 837
hǎn 罕 792 hóu 侯 837
hàn 汉 794 hǒu 吼 839
hāng 夯 798 hòu 后 840
háng 行 799 hū 乎 843
hàng 沆 801 hú 匍 847
hāo 蒿 801 hǔ 虎 853
háo 号 802 hù 互 855
hǎo 好 804 huā 化 860
hào 号 805 huá 划 862
hē 河 809 huà 化 865
hé 禾 810 huái 怀 869
hè 吓 819 huài 坏 870
hēi 黑 822 huai 划 871
hén 痕 823 huān 欢 871
hèn 很 824 huán 环 872
hèn 恨 824 huǎn 缓 876

huàn 幻 876 huì 卉 900
huāng 盲 881 hūn 昏 908
huáng 皇 883 hún 浑 910
huǎng 恍 890 hùn 浑 911
huàng 晃 891 huō 耒 913
huī 灰 892 huó 和 914
huí 回 896 huǒ 火 915
huǐ 魁 899 huò 或 918

J 讥~犒
924-1129

ji 几 924 jīn 仅 1051
jí 及 937 jīn 仅 1053
jǐ 几 947 jīng 圣 1061
jì 计 949 jīng 井 1069
jiā 加 961 jīng 劲 1072
jiá 夹 967 jiōng 驹 1078
jiǎ 甲 969 jiōng 罔 1078
jià 价 973 jiū 矧 1080
jiān 戈 975 jiǔ 九 1083
jiǎn 团 984 jiù 旧 1086
jiàn 见 991 jū 车 1090
jiāng 江 999 jú 局 1095
jiǎng 讲 1003 jù 奔 1097
jiàng 匠 1005 jù 巨 1101
jiāo 茆 1008 juān 捐 1108
jiáo 矫 1016 juǎn 卷 1110
jiǎo 角 1016 juàn 卷 1111
jiào 叫 1022 juē 撇 1114
jiē 节 1027 jué 了 1114
jié 孑 1032 jué 蹶 1122
jiě 姐 1040 juè 倔 1122
jiè 介 1042 jūn 军 1123
jie 价 1046 jùn 俊 1126
jīn 巾 1046

K 咋~鞞
1130-1203



kā 咋 1130 kāng 闾 1142
kǎ 卡 1130 kāng 扛 1143
kāi 开 1131 kàng 亢 1144
kǎi 割 1134 kāo 尻 1146
kài 悒 1136 kǎo 考 1146
kān 刊 1137 kào 铐 1148
kǎn 坎 1138 kē 坷 1149
kàn 看 1140 ké 壳 1154

kě	可 1155	kuǎi	捩 1178
kè	克 1156	kuài	会 1178
kěn	肯 1160	kuān	宽 1181
kèn	揆 1161	kuǎn	款 1182
kēng	坑 1162	kuāng	匡 1183
kōng	空 1163	kuáng	狂 1185
kǒng	孔 1166	kuǎng	芥 1186
kòng	空 1166	kuàng	邝 1186
kōu	扞 1167	kuī	亏 1189
kǒu	口 1168	kuí	奎 1190
kòu	叩 1170	kuǐ	跬 1194
kū	矻 1171	kuì	匱 1195
kǔ	苦 1173	kūn	坤 1197
kù	库 1174	kǔn	捆 1200
kuā	夸 1176	kùn	困 1201
kuǎ	垮 1177	kuò	扩 1201
kuà	挎 1177		

L 垃~漯 1204-1382



lā	垃 1204	lí	丽 1250
lá	唼 1205	lǐ	礼 1257
lǎ	拉 1206	lì	力 1262
là	拉 1207	lǐ	哩 1276
la	啦 1209	liǎ	俩 1277
lái	来 1210	lián	袞 1277
lài	徠 1212	liǎn	琏 1283
lai	唻 1214	liàn	练 1284
lán	兰 1214	liáng	良 1286
lǎn	览 1218	liǎng	两 1289
làn	烂 1220	liàng	亮 1291
lāng	啷 1221	liāo	撩 1293
láng	郎 1221	liáo	辽 1294
lǎng	朗 1225	liǎo	了 1298
làng	郎 1226	liào	炮 1299
lāo	捞 1227	liē	咧 1301
láo	劳 1227	liè	咧 1301
lǎo	老 1231	liè	列 1301
lào	络 1235	liè	咧 1305
lé	肋 1236	līn	拎 1305
lè	仵 1236	lín	邻 1305
le	了 1239	lǐn	凜 1311
lēi	勒 1239	lìn	吝 1312
léi	累 1239	líng	○ 1314
lèi	耒 1242	lǐng	令 1321
lèi	肋 1244	lǐng	另 1322
lei	嘞 1246	liū	溜 1324
lèng	棱 1246	liú	刘 1325
léng	陵 1246	liǔ	柳 1331
lěng	冷 1248	liù	六 1332
lèng	竣 1249	lo	咯 1334
lǐ	哩 1250	lǒng	隆 1334

lóng	龙 1334	lǔ	吕 1360
lǒng	陇 1339	lù	律 1363
lòng	弄 1339	luán	峦 1366
lōu	搂 1340	luǎn	卵 1368
lóu	娄 1340	luàn	乱 1369
lǒu	楼 1343	lùè	掠 1369
lòu	陋 1343	lūn	抡 1370
lou	喽 1344	lún	仑 1371
lū	撸 1344	lùn	论 1373
lú	芦 1345	luō	掬 1373
lǔ	虏 1349	luó	罗 1374
lù	角 1350	luǒ	藜 1377
lu	鲁 1359	luò	砾 1378
lú	驴 1359	luo	啰 1382

M 姆~溇 1383-181



m	姆 1383	mèng	勐 1430
m	旤 1383	mèng	孟 1432
mā	妈 1383	mī	咪 1433
má	吗 1384	mí	弥 1433
mǎ	马 1385	mǐ	米 1436
mà	杓 1388	mì	汨 1438
ma	吗 1389	mián	眠 1441
mái	埋 1389	miǎn	丐 1442
mǎi	买 1390	miàn	面 1446
mài	肋 1391	miào	瞄 1447
mān	嫵 1393	miáo	瞄 1447
mán	埋 1394	miǎo	杪 1449
mǎn	满 1396	miào	妙 1451
màn	曼 1397	miē	乜 1451
māng	忙 1399	miè	灭 1452
máng	邙 1399	mín	民 1453
mǎng	莽 1402	mǐn	皿 1456
māo	猫 1403	míng	名 1459
máo	毛 1404	mǐng	酪 1464
mǎo	冇 1407	mìng	命 1465
mào	茂 1409	miù	谬 1465
me	么 1413	mō	摸 1465
méi	没 1413	mó	无 1466
měi	每 1418	mǒ	抹 1470
mèi	妹 1420	mò	万 1470
mēn	闷 1422	mōu	哏 1477
mén	门 1422	móu	牟 1477
mèn	闷 1425	mǒu	某 1479
men	们 1425	mú	毳 1479
mēng	蒙 1426	mǔ	母 1480
méng	蒙 1426	mù	木 1482

N 嗯~糯 1488-1546

n	嗯 1488	n	嗯 1488
---	--------	---	--------



n	嗯 1488	niān	拈 1518
nā	那 1488	nián	年 1519
ná	拿 1488	niǎn	涩 1521
nǎ	哪 1489	niǎn	廿 1522
nà	那 1489	niáng	娘 1523
na	哪 1492	niàng	酿 1523
nǎi	乃 1492	niǎo	鸟 1524
nài	奈 1493	niào	尿 1525
nān	囡 1495	niē	捏 1525
nán	男 1495	nié	荼 1526
nǎn	赧 1498	niè	隄 1526
nàn	难 1498	nín	您 1530
nāng	囊 1499	níng	宁 1530
náng	囊 1499	nǐng	拧 1532
nǎng	曩 1499	nìng	宁 1532
nàng	贖 1500	niū	妞 1533
nāo	孛 1500	niú	牛 1533
náo	啜 1501	niǔ	扭 1534
nǎo	埽 1503	niù	拗 1536
nào	闹 1504	nóng	农 1536
né	哪 1506	nòng	弄 1538
nè	讷 1506	nòu	耨 1539
ne	呢 1506	nú	奴 1539
něi	哪 1506	nǔ	努 1540
nèi	内 1507	nù	怒 1541
nèn	恁 1508	nǚ	女 1541
néng	能 1509	nǜ	恧 1542
ng	嗯 1510	nuǎn	暖 1543
nī	妮 1510	nùè	疟 1544
ní	尼 1510	nuó	挪 1544
nǐ	拟 1514	nuò	诺 1545
nì	伋 1515		

O 噢~呕 1547-1550



ō	噢 1547	ōu	讴 1547
ó	哦 1547	ǒu	呕 1549
ǒ	噢 1547	òu	呕 1550
ò	哦 1547		

P 吧~曝 1551-1633

pā	吧 1551	pāi	拍 1554
pá	扒 1552	pái	俳 1555
pà	吧 1553	pǎi	迫 1557



pài	派 1557	piǎn	编 1603
pān	番 1558	piàn	片 1603
pán	判 1559	piāo	飘 1604
pàn	嫖 1561	piáo	嫖 1606
pāng	乓 1564	piǎo	享 1607
páng	彷徨 1564	piào	票 1607
pǎng	谤 1566	piē	气 1608
pàng	胖 1567	piē	蒸 1609
pāo	抛 1567	piè	孽 1609
páo	刨 1568	pīn	拚 1610
pǎo	跑 1570	pín	玕 1610
pào	奔 1570	pǐn	品 1612
pēi	哝 1571	pìn	牝 1613
péi	陪 1573	pīng	乒 1614
pèi	沛 1574	píng	平 1614
pēn	喷 1577	pō	钋 1620
pén	盆 1577	pó	婆 1621
pēng	匍 1578	pō	巨 1622
péng	芃 1579	pò	朴 1622
pěng	捧 1583	po	梔 1625
pèng	桎 1584	pōu	剖 1625
pī	丕 1584	póu	杯 1625
pí	皮 1589	pǒu	掬 1626
pǐ	匹 1595	pū	仆 1626
pì	屁 1597	pú	潜 1628
piān	片 1600	pǔ	朴 1630
pián	便 1601	pù	铺 1633

Q 七~麋 1634-1753



qī	七 1634	qiàng	呛 1687
qí	汜 1640	qiāo	跷 1688
qǐ	乞 1651	qiáo	乔 1690
qì	气 1656	qiǎo	巧 1693
qiā	掐 1662	qiào	壳 1694
qiá	拈 1663	qiē	切 1697
qiǎ	卡 1663	qié	伽 1697
qià	洽 1664	qiē	且 1698
qiān	千 1665	qiè	切 1698
qián	拊 1672	qīn	钦 1700
qiǎn	歎 1677	qín	芹 1703
qiàn	欠 1678	qín	侵 1706
qiāng	抢 1681	qìn	沁 1707
qiáng	强 1684	qīng	青 1708
qiǎng	抢 1687	qīng	勅 1714

qǐng	苘 1716	qu	戌 1741
qìng	庆 1718	quān	悛 1741
qióng	邛 1719	quán	杈 1741
qiū	丘 1722	quǎn	犬 1747
qiú	仇 1724	quàn	劝 1747
qiū	糗 1729	quē	炔 1748
qū	区 1729	quē	癩 1749
qú	劬 1734	què	却 1749
qǔ	曲 1739	qūn	困 1752
qù	去 1740	qún	窘 1752

R 蚱~簿 1754-1798



rán	蚱 1754	rì	日 1771
rǎn	冉 1755	róng	戎 1772
rǎng	壤 1755	rǒng	冗 1777
rǎng	勤 1756	róu	柔 1778
rǎng	壤 1757	ròu	肉 1780
ràng	让 1758	rú	如 1780
ráo	茺 1759	rǔ	汝 1784
rǎo	桡 1759	rù	入 1786
rào	绕 1760	ruán	垸 1788
rě	若 1760	ruǎn	阮 1788
rè	热 1761	ruí	蕤 1790
rén	人 1762	ruǐ	桤 1791
rèn	忍 1766	ruì	芮 1791
rèn	刃 1767	rùn	闰 1793
rēng	扔 1770	ruò	若 1794
réng	仍 1771		

S 仨~孺 1797-1987



sā	仨 1797	sè	色 1809
sǎ	洒 1797	sēn	森 1811
sà	卅 1798	sēng	僧 1811
sāi	摠 1799	shā	杀 1812
sài	塞 1801	shā	啥 1816
sān	三 1801	shǎ	傻 1816
sǎn	伞 1804	shà	沙 1816
sàn	散 1804	shāi	筛 1818
sāng	丧 1805	shǎi	色 1818
sǎng	揉 1806	shài	晒 1818
sàng	丧 1807	shān	山 1819
sāo	搔 1807	shǎn	闪 1825
sǎo	扫 1808	shàn	汕 1826
sào	扫 1809	shāng	伤 1830

shǎng	上 1833	shuāi	衰 1925
shàng	上 1834	shuǎi	甩 1926
shang	裳 1837	shuài	帅 1926
shāo	捎 1837	shuān	门 1927
sháo	勺 1839	shuàn	涮 1928
shǎo	少 1840	shuāng	双 1928
shào	召 1840	shuǎng	爽 1930
shē	奢 1842	shuí	谁 1931
shé	舌 1843	shuǐ	水 1931
shě	舍 1844	shuì	说 1933
shè	库 1845	shǔn	吮 1935
shéi	谁 1849	shùn	顺 1935
shēn	申 1849	shuō	说 1937
shén	氏 1855	shuò	灼 1938
shěn	沈 1857	sī	△ 1940
shèn	肾 1859	sǐ	死 1947
shēng	升 1861	sì	巳 1948
shéng	龟 1867	sōng	恫 1954
shěng	省 1867	sǒng	忪 1956
shèng	圣 1868	sòng	讼 1957
shī	尸 1870	sōu	搜 1959
shí	十 1876	sōu	叟 1961
shǐ	史 1884	sòu	嗽 1962
shì	士 1886	sū	苏 1963
shi	匙 1899	sú	俗 1964
shōu	收 1899	sù	夙 1964
shóu	熟 1900	suān	馊 1971
shǒu	手 1900	suān	蒜 1972
shòu	寿 1904	suī	尿 1973
shū	殳 1908	suí	绥 1974
shú	秫 1914	suǐ	髓 1975
shǔ	暑 1916	sù	岁 1976
shù	术 1919	sūn	孙 1979
shuā	刷 1924	sǔn	损 1980
shuǎ	耍 1924	suō	莎 1981
shuà	刷 1925	suǒ	所 1984

T 他~筭 1988-2099



tā	他 1988	tǎng	帑 2013
tǎ	塔 1990	tàng	烫 2014
tà	拓 1991	tāo	叨 2015
tāi	台 1993	táo	匏 2017
tái	台 1993	tǎo	讨 2021
tài	汰 1996	tào	套 2021
tān	坍 1999	tè	忒 2022
tán	坛 2001	tēng	烜 2024
tǎn	毡 2004	téng	疼 2025
tàn	叹 2006	tī	体 2027
tāng	汤 2008	tí	萑 2028
táng	唐 2009	tǐ	体 2032
		tì	弟 2033

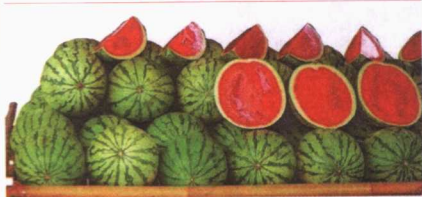
tiān 天 2037
tián 田 2040
tiǎn 忝 2043
tiàn 搵 2045
tiāo 佻 2045
tiáo 条 2046
tiāo 挑 2048
tiào 眺 2049
tiē 帖 2051
tiē 帖 2052
tiè 帖 2053
tīng 厅 2054
tíng 廷 2055
tǐng 叮 2058
tǐng 挺 2060
tōng 恫 2060
tóng 仝 2062
tōng 伺 2069
tòng 同 2070
tōu 偷 2071
tóu 头 2072
tǒu 钭 2074

W 挖~鏊
2100-2185



wā 挖 2100
wá 娃 2102
wǎ 瓦 2102
wǎ 瓦 2103
wa 哇 2103
wāi 歪 2103
wǎi 崴 2104
wài 外 2104
wān 弯 2107
wán 丸 2108
wǎn 宛 2111
wàn 万 2115
wāng 罔 2117
wáng 亡 2117
wǎng 网 2118
wàng 王 2120
wēi 危 2122

X 夕~喂
2186-2347



xī 夕 2186 | xí 习 2204

tòu 透 2075
tū 凸 2075
tú 图 2077
tǔ 土 2080
tù 吐 2082
tuān 湍 2083
tuán 团 2083
tuǎn 瞳 2084
tuàn 彖 2084
tuī 推 2085
tuí 颓 2086
tuǐ 腿 2086
tuì 倪 2086
tūn 吞 2088
tún 屯 2089
tūn 余 2091
tùn 褪 2091
tuō 托 2091
tuó 驮 2094
tuǒ 妥 2097
tuò 拓 2098

xǐ 洗 2207
xì 卅 2211
xiā 呷 2216
xiá 匣 2217
xià 下 2220
xiān 仙 2224
xián 闲 2230
xiǎn 猕 2234
xiàn 苋 2238
xiāng 乡 2242
xiáng 详 2248
xiǎng 享 2249
xiàng 向 2251
xiāo 肖 2254
xiáo 洩 2261
xiǎo 小 2261
xiào 孝 2266
xiē 些 2268
xié 叶 2270
xiě 写 2274
xiè 写 2274
xīn 心 2281
xín 鐔 2288
xǐn 佖 2288
xìn 囡 2288
xīng 兴 2291

Y 丫~熨
2348-2577



yā 丫 2348
yá 牙 2350
yǎ 哑 2353
yǎ 轧 2355
yà 呀 2357
ya 咽 2357
yān 延 2360
yǎn 奄 2366
yàn 厌 2373
yāng 央 2380
yáng 扬 2381
yǎng 仰 2386
yàng 快 2388
yāo 玄 2389
yáo 爻 2392
yǎo 杳 2397
yào 药 2398
yē 耶 2401
yé 邪 2402
yě 也 2403
yè 业 2405
yī 一 2409
yǐ 匱 2420

xíng 刑 2293
xǐng 笞 2298
xìng 杏 2299
xiōng 凶 2301
xióng 雄 2304
xióng 复 2305
xiū 休 2305
xiū 朽 2308
xiù 秀 2309
xū 诟 2311
xú 徐 2316
xǔ 许 2316
xù 旭 2318
xu 藉 2323
xuān 轩 2323
xuán 玄 2327
xuǎn 选 2329
xuàn 滋 2330
xuē 靴 2332
xuē 穴 2333
xuě 雪 2335
xuè 血 2336
xūn 勋 2338
xún 旬 2340
xùn 训 2344

yù 玉 2534
yuān 鸢 2547
yuán 元 2549
yuǎn 远 2558
yuàn 苑 2558
yuē 曰 2560

yuē 哟 2561
yuè 月 2562
yūn 晕 2567
yún 云 2568
yǔn 允 2573
yùn 孕 2574

Z 匝~醉
2578-2785



zā 扎 2578
zá 杂 2579
zǎ 咋 2579
zāi 灾 2580
zǎi 仔 2581
zài 再 2581
zān 糟 2583
zán 咱 2584
zǎn 撈 2584
zàn 暂 2585
zāng 赃 2586
zǎng 狙 2587
zàng 脏 2587
zāo 遭 2588
zào 凿 2589
zǎo 早 2589
zào 皂 2591
zé 则 2594
zè 仄 2597
zéi 贼 2598
zěn 怎 2598
zèn 潜 2599
zēng 曾 2599
zèng 综 2601
zhā 扎 2602
zhā 扎 2604
zhā 茬 2605
zhà 乍 2606
zhāi 侧 2609
zhái 宅 2610
zhāi 窄 2610
zhài 债 2611
zhān 占 2612
zhǎn 斩 2615
zhàn 占 2617
zhāng 张 2620
zhǎng 长 2623
zhàng 丈 2624
zhāo 钊 2626
zhāo 着 2629
zhāo 爪 2629
zhào 召 2630
zhē 折 2633

zhé 折 2634
zhě 者 2637
zhè 这 2638
zhe 着 2639
zhèi 这 2640
zhēn 贞 2640
zhěn 诊 2646
zhēn 圳 2649
zhēng 丁 2652
zhēng 拯 2656
zhèng 正 2657
zhī 之 2660
zhí 执 2667
zhǐ 止 2672
zhì 至 2677
zhōng 中 2691
zhōng 肿 2696
zhōng 中 2698
zhōu 舟 2699
zhóu 媼 2703
zhǒu 肘 2704
zhòu 纣 2704
zhū 朱 2708
zhú 术 2712
zhǔ 主 2715
zhù 伫 2718
zhuā 抓 2723
zhuǎ 爪 2724
zhuāi 拽 2725
zhuǎi 转 2725
zhuài 拽 2725
zhuān 专 2725
zhuǎn 转 2727
zhuàn 传 2729
zhuàng 妆 2730
zhuàng 壮 2732
zhuī 佳 2734
zhuì 坠 2735
zhūn 屯 2737
zhǔn 准 2738
zhuō 拙 2739
zhuó 灼 2741
zī 仔 2746

汉语拼音音节索引

汉语辞海(彩图版)

索引

zǐ	子 2752	zòng	纵 2765	zū	租 2769	zuǎn	缵 2774	zuì	最 2776	zuō	作 2779
zì	自 2756	zōu	邹 2766	zú	足 2770	zuàn	钻 2775	zūn	尊 2778	zuó	昨 2779
zōng	宗 2762	zǒu	走 2768	zǔ	诅 2772	zuī	腴 2775	zǔn	搏 2779	zuǒ	左 2780
zǒng	总 2764	zòu	奏 2769	zuān	钻 2774	zuǐ	嘴 2775	zùn	掇 2779	zuò	作 2781

部首检字表

1.本书采用汉字规范部首。2.《检字表》共选用部首 201 部。3.本书字头采用单一部首排列,字头只放在属于它的规范部首下。

一、部首目录

(部首左边的号码是部首序号;右边的号码是所在检字表的页码)

一画		49 讠	18 99 心(忄)	30 148 艮	37	
1 一	8	50 冫	18 100 小	31 149 羽	37	
2 丨	8	51 彳	18 101 毋(母)	31 150 糸(纟)	37	
3 丿	8	52 尸	18	七画		
4 丶	8	53 己	19 102 示(衤)	31 151 麦(麥)	38	
5 乙(㇇㇏㇑㇒)	8	54 弓	19 103 甘	31 152 走	38	
二画		55 子	19 104 石	31 153 赤	39	
6 十	8	56 女	19 105 龙(龍)	31 154 豆	39	
7 冫(冫)	8	57 飞	19 106 业	31 155 酉	39	
8 匸	9	58 马(馬)	19 107 目	31 156 辰	39	
9 卜(卜)	9	59 彡	20 108 田	32 157 豕	39	
10 冂(冂)	9	60 彡	20 109 𠂇	32 158 鹵(鹵)	39	
11 八(㇇)	9	四画		32 159 里	39	
12 人(亻)	9	61 王(玉)	20 110 皿	32 160 足(踮)	39	
13 勹	10	62 无(无)	20 111 生	32 161 邑(阝)	39	
14 匕	10	63 韦(韋)	20 112 矢	32 162 身	40	
15 儿	10	64 木	20 113 禾	32 163 采	40	
16 几	10	65 支	22 114 白	33 164 谷	40	
17 勹	10	66 犬(犴)	22 115 瓜	33 165 豸	40	
18 彳	11	67 歹	22 116 鸟(鳥)	33 166 龟(龜)	40	
19 勹(勹)	11	68 车(車)	22 117 疒	34 167 角	40	
20 凵	11	69 牙	23 118 立	34 168 言(讠)	40	
21 冫(冫)	11	70 戈	23 119 穴	34 169 辛	41	
22 刀(刂)	11	71 比	23 120 疋(疋)	34	八画	
23 力	11	72 瓦	23 121 皮	34	170 青	41
24 厶	11	73 止	23 122 夂	34	171 卓	41
25 又	11	74 支(攴)	23 123 矛	34	172 雨	41
26 廴	11	75 日(日)	23	34	173 非	41
三画		76 水(氵)	23 124 耒	34	174 齿(齒)	41
27 干	11	77 冰	24 125 老(耂)	34	175 黽(黽)	41
28 工	11	78 贝(貝)	26 126 耳	34	176 隹	41
29 土(土)	11	79 见(見)	26 127 臣	34	177 阜(阝)	41
30 艹	12	80 牛(牜)	26 128 西	34	178 金(钅)	42
31 寸	14	81 手(扌)	26 129 而	34	179 鱼(魚)	43
32 井	14	82 毛	26 130 页(頁)	35	180 隶	44
33 大	14	83 气	28 131 至	35	九画	
34 尢(尢)	14	84 长(長)	28 132 虍(虎)	35	181 革	44
35 弋	14	85 片	28 133 虫	35	182 面	44
36 小(尪)	14	86 斤	28 134 肉	35	183 韭	44
37 口	14	87 爪	28 135 缶	35	184 骨	44
38 凵	16	88 父	28 136 舌	35	185 香	44
39 巾	16	89 月	28 137 竹(𥵹)	36	186 鬼	44
40 山	16	90 氏	28 138 白	36	187 食(食)	44
41 彳	17	91 欠	29 139 自	36	188 音	45
42 彡	17	92 风(風)	29 140 血	36	189 首	45
43 夕	17	93 彡	29 141 舟	36	190 髟	45
44 攴	17	94 文	29 142 色	36	十画	
45 扌(扌)	17	95 方	29 143 齐(齊)	36	191 鬲	45
46 广	17	96 火(灬)	29 144 衣(衤)	37	192 高	45
47 门(門)	17	97 斗	29 145 羊	37	十一画	
48 宀	18	98 户	30 146 米	37		
			30 147 聿(聿)	37		

193 黄	45	196 鼎	45	199 鼓	45
194 麻	45	197 黑	45	200 鼠	45
195 鹿	45	198 黍	45	201 鼻	45

二、检字表

(字右边的号码是本书正文的页码)

一部		丘	1722	鼻	29	乐	1237	乙	2428	齧	1810
一至二画		丛	356	爾	549		2563	了	1298	兢	1067
一	2409	丝	1941	暨	959	册	201	乃	1239	嘏	972
二	552	五至六画		夔	1898	年	1519	乚	1492	寔	2689
丁	481	亘	693	噩	545	朱	2708		1451	轟	320
	2652	吏	1265	囊	1499	乔	1690	乞	1526	厂部	
七	1634	亚	2355		1499	丘	1614	也	1651	厂	239
三	1801	再	2581	夔	1503	角	1350	习	2403		12
子	316	互	693	憂	2496	向	2251	乡	2204	厅	2054
于	2516	夹	962	麗	1265	囟	2288	尹	2242	仄	2597
亏	1189		648	丨部		兆	2630	书	2466	历	1262
才	183		967	中	2691	卵	1368	予	1908	厄	538
下	2220	夷	2421		2698	垂	333	夊	741	反	568
丈	2624	丞	266	内	1507	乖	740	民	2528	厉	1263
与	2528	严	2361	凸	2075	乘	149	卯	1453	厄	2662
	2516	巫	2164	申	1849	舌	270	乱	749	压	2348
	2534	求	1725	甲	969	重	206	丑	927		2355
万	2115	甫	633	电	461		294	乚	501	厌	2373
	1470	更	693	由	2499	禹	2699	乱	1390	庠	1845
	三至四画		697	央	2380	鳥	2531	买	2491	后	840
丰	602	束	1919	冉	1755	胤	2161	甬	1785	庠	2662
井	1069	两	1289	史	1884	宰	2471	乳	268	质	2352
开	1131	丽	1265	册	201	乘	675	承	1873	屋	2680
元	1640		1250	凹	23		270	虱	1369	厕	2678
夫	614	夾	962	曳	2406	悟	1869	亂	2175	庫	202
	618	来	1210	曲	1730	喬	2175	十部		厘	1845
市	618		七画以上		1739	粵	1690	十	1876	厚	1250
专	2725	奉	611	丰	1437	粵	2566	千	1665	盾	841
丐	653	表	137	串	328	豐	617	午	2174	厝	524
廿	1522	亞	2355	暢	241	豐	2290	卉	900	厝	377
五	2172	東	489	临	1306	豐	2290	古	722	原	2552
币	2578	事	1889	禺	2520	、部		协	2270	虎	1943
丐	1442	兩	1289	暢	241	义	2435	华	863	箱	2245
卅	1798	來	1210	丿部		之	2660		866	辟	2368
不	171	走	1034	乂	2434	丸	2108	克	1156	厠	202
屯	2089	亟	940	九	1083	为	2127	直	2667	厠	1087
	2737		1659	川	322		2141	丧	1805	厨	311
右	1407	奏	2769	久	1084	半	58	卖	1807	厦	1817
互	855	甚	1859	反	568	必	102	卑	1392		2223
丑	304	束	985	及	937	永	2491	协	78	麻	1262
未	1470	歪	2103	升	1861	氷	146	剋	2270	雁	2376
未	2141	甬	93	爻	2392	兵	1564	南	1156	厥	1119
世	1887	昼	2706	乏	558	州	2699		1496	尉	311
册	2211	葍	715	丹	405	农	1536	真	1488	厮	1945
丙	149	彘	2537	乌	2162	枣	2590	剋	2642	厲	1263
丕	1584	哥	681		2179	叛	1563	夊	1156	厠	239
平	1614	董	1052	生	649	举	1099	索	1985	厠	2373
东	489	爽	1930	失	1870	舉	1099	畜	1810	愿	2560
且	1698	棘	942	乍	2606	爲	2127	博	161	厠	2409
	1090	棗	2590	乎	843	冫(乙冫L)部		喪	1805	厠	2372

曆	2378	冂(冂)部	鞭	228	企	1652	2027	饶	1017
歷	1262	冂	纒	1110	全	1742	812		2392
曆	1262	冂	纒	1194	伏	614	2781	侄	2669
曆	2379	冂	纒		伟	2133	1585	侄	2641
歷	2348	冂	纒		传	324	2512	侄	1360
歷	2372	冂	纒		人	1762	91	併	152
鴈	2376	冂	纒		人	1786	1668	併	1371
曆	2368	冂	纒		个	689	1130	侏	1851
曆	2379	冂	纒		亿	2434	2495	侏	1991
曆	2379	冂	纒		仁	1765	177	侏	2069
曆	2409	冂	纒		仃	481	2718		494
曆	2372	冂	纒		什	1877	2612		2065
曆	2372	八(丷)部			伎	1855	412	侃	1138
曆	2378	八	仆		伏	1626	1850	侧	202
		丫	介		伏	1628	2041		2597
匚部		兮	介		优	1042	464		2609
区	1729	分	仅		伢	1051	2439	侏	2709
	1547		仅		伐	1053	2781	侏	2058
匹	1595		从		侏	355	2779	侏	1690
巨	1101	公	化		侏	865	157	侏	2700
巨	1622	兰	化		侏	860	48	侏	1743
巨	2578	共	仇		仲	2623	1314	侏	1180
巨	2420		仇		余	300	2486	侏	2045
匡	1183		仇		余	1724	2495	侏	2441
匠	1005	并	仑		件	1371	992	侏	1575
匠	1145		今		仵	1047	2174	侏	762
匣	2217	关	仵		任	1236	1768	侏	820
医	2416	兴	仍		任	1771	1765	侏	285
医	762		以		伤	2429	1830	侏	2092
医	1149	兵	仓		侏	194	230	侏	217
医	1516	岔	仓		侏	194	973	侏	1017
医	588	兑			侏	1797	1042	侏	352
医	762	弟	仁		众	1888	1046	侏	2416
医	1195		仕		伦	638	2698	侏	2384
医	1195	其	付		份	2624	1371	侏	214
医	1729		仗		侏	399	599	侏	1537
医	125		代		侏	2224	195	侏	1477
医	900	具	仙		仰	1666	2386	伽	1697
医	1195	並	仵		仵	680	1144		648
医	1277	单	仵		仵	2436	578		963
			仵		仵	549	1804	六画	
卜(卜)部			余		伙	2062	917	舍	1846
卜	169		全		伙	2063	2134	佳	1844
	167	典	仵		伙	2092	2718	侍	963
上	1834	前	仵		伊	1483	2288	侍	1891
	1833	酋	仵		似	937	2415	佬	940
卡	1663	兹	仵		仔	1425	1950	侏	1233
	1130		仵		仔	2420	1889	侏	1493
占	2612	总	仵		余	1323	2516	供	554
	2617	兼	仵		余	1321	1844	使	704
卢	1345	兽	仵		余	1314	2517	使命	1885
贞	2640	曾	仵		含	2753	789	命	1465
贞	1349	與	仵		佞	2581	1533	佰	48
贞	1349	與	仵		佞	2746	1731	侏	2512
贞	2509	與	仵		佞	1988	717	侏	1177
卦	738	與	仵		佞	1767	730	侏	1267
卦	738	與	仵		佞	1767	2032	侏	2217
卓	2741	與	仔		体			侏	1259
卓	2741	與	仔					侏	1259
貞	2640	與	他					侏	1259
点	460	慈	仵					侏	1259
桌	1793	贈	仵					侏	1259
桌	1349	勸	仵					侏	1259
桌	2740	冀	仵					侏	1259

保俶	71	倪俾	1512	偃	2160	僭	998	句	1101	亥	785
促	1614	俾	101	十画		僭	1014		710	充	291
俄	360	侑	1371	倭	398	僭	906	句	653	亩	1481
侗	535	侑	187	傲	29	僭	1626	匆	352	亨	824
侗	1270	侑	2034	傲	2583	僭	1690	包	66	变	128
侮	2177	侑	82	僭	82	僭	1126	旬	2340	京	1062
俭	985	侑	1074	僭	457	僭	2134	旬	2302	享	2249
俎	2773	侑	1292	僭	644	僭	1089	旬	1578	夜	2406
俎	2092	侑	2268	僭	1275	僭	2067	旬	464	卒	2770
俎	2086	侑	634	僭	2259	僭	2733	旬	2017	充	360
俗	1964	侑	368	僭	2016	僭	1811	旬	1628	兗	2366
孚	624	侑	84	僭	2013	僭	733	旬	829	氓	1401
信	2289	侑	578	僭	2395	僭	327	旬	612	哀	1426
佛	451	侑	1111	僭	2195	僭	223	芻	310	哀	3
俚	1287	侑	2001	僭	10	十三画		芻	628	亨	2056
侵	1701	侑	745	僭	1704	僭	2583	匕部		亮	1291
侯	837	侑	1165	僭	195	僭	1001	匕	98	帝	452
	842	侑	1166	僭	1034	僭	973	北	80	衰	1925
侑	2492	侑	995	僭	64	僭	1537	旨	2672	衰	366
俟	1952	侑	1425	僭	143	僭	2326	豎	242	衰	2696
	1643	侑	1103	僭	965	僭	2707	匙	283	毫	160
俊	1126	侑	1118	僭	315	僭	1017	疑	1899	离	1251
		侑	1122	僭	1119	僭	2434	几部	2427	衾	769
俸	612	侑	1488	僭	1544	僭	1180	几部		旁	1565
倩	1679	侑	194	僭	2133	僭	10	几	547	妙	1451
倩	2611	侑	9	僭	1912	僭	409	先	2224	畝	1481
倩	139	侑	601	僭	1843	僭	2420	咒	1950	畜	317
倩	2299	侑	2785	僭	2524	僭	1598	兜	496	毫	2320
倩	2401	侑	2370	僭	1843	僭	217	兒	547	毫	802
倩	1045	侑	96	僭	1804	十四至十五画		几部		孰	1915
倩	2760	侑	1444	僭	2611	僭	1996	几	947	表	2679
倩	1794	侑	2271	僭	1051	僭	1782	几	924	商	1831
倩	1762	侑	2641	僭	324	僭	300	几	564	表	1411
倩	1277	侑	238	僭	2529	僭	1514	凡	564	率	1926
倩	2669	侑	202	僭	1608	僭	143	夙	611	衰	1364
倩	1493	侑	1549	僭	1710	僭	1054	夙	529	衰	2276
倩	91	侑	1038	僭	1362	僭	238	夙	1964	就	1088
倩	2432	侑	956	僭	900	僭	1243	鬼	619	產	226
倩	17	侑	2124	僭	1668	僭	315	咒	2705	哀	1626
倩	1036	侑	183	僭	366	僭	746	凱	1134	樂	270
倩	1710	侑	1943	僭	2486	僭	1627	凱	1618	膏	289
倩	426	侑	1138	僭	1830	僭	1911	鬼	619	衰	2270
倩	428	侑	1695	僭	492	十六画以上		鳳	884	棄	1658
倩	1555	侑	304	僭	1816	僭	260	鳳	619	齊	1640
倩	317	侑	760	僭	1816	僭	1756	凱	1134	稟	151
倩	2034	侑	1194	僭	2253	僭	1544	鳳	611	稟	151
倩	2740	侑	2532	僭	2765	僭	1270	覓	438	賈	411
倩	2046	侑	2071	僭	290	僭	2367	一部			415
倩	2306	侑	263	僭	1355	僭	2013	亡	2117	雍	2488
倩	1911	侑	2765	十二画		僭	2495	卞	126	裏	777
倩	2013	侑	2584	僭	1017	僭	5	卞	1332	豪	803
倩	1103	侑	2056	僭	601	几部		六	1351	膏	676
倩	1092	侑	260	僭	2198	勺	1839	亢	1144	膏	680
倩	242	侑	1362	僭	1071	勺	2179	市	1888	衰	69
倩	231	侑	1341	僭	1970	勺	1080	玄	2327	彈	530
倩	689	侑	1600	僭	2224	勺	2569	亦	2437	衰	69
倩	842	侑	971	僭	163	勺	709	产	226	彈	530
倩	2157	侑	974	僭	1295	勺	713	交	1008	羸	2481

羸	1378		749	芻	2152	剪	987	勘	1137	叔	1910
裹	1258	軍	1123	划	229	創	331	勛	492	艰	978
襄	2247	冥	1462	别	141	剩	1869	助	2338	叟	1961
羸	2481	冢	2697		142	剗	1134	勢	1890	叙	2319
羸	1378	冤	2547	删	1821	割	683	勤	1704	难	1497
齋	2609	冪	1440	刨	75			勛	2446		1498
羸	1241	冪	1440		1568	十一画以上		勛	1357	叠	479
齋	935	刍	310	判	1561	芻	1253	勛	1022	叡	1793
齋	2140	负	639	荆	621	蒯	1604	勛	1391	變	2280
	1425	争	2652	剗	1070	剗	1178	勛	2273	雙	1928
羸	2481	臭	877			剗	1341	勛	1747	嬰	1122
羸	1377	免	877	六至七画		剗	227	勛	1266	五部	
;		危	2122	剗	1189	剗	1357	勛	2338	延	2055
江	666	免	1442	刺	351	剗	1022	勛	1756	延	2360
冯	609	兔	2082	剗	344	剗	246	勛		迨	1623
	1616	負	639	剗	1172	剗	2604	勛	△部	迨	896
互	855	象	2252	剗	44	剗	1689	勛	△部	迨	1492
冲	290	赖	1213	剗	765	剗	766	勛	△部	迨	993
	297	赖	2613	剗	1134	剗	994	勛	△部	迨	993
冰	146	复	2305	剗	2679	剗	866	勛	△部	迨	655
沧	332	豫	2545	剗	766	剗	737	勛	△部	迨	664
次	351	賴	1213	剗	214	剗	913	勛	△部	迨	1137
决	1114			剗	1814	剗	1588	勛	△部	迨	789
冻	493	凶	2301	剗	531	剗	1596	勛	△部	迨	787
况	1187	击	924	剗	1157	剗	766	勛	△部	迨	787
冷	1248	出	306	剗	1748	剗	1104	勛	△部	迨	787
泽	528	函	421	剗	2330	剗	1325	勛	△部	迨	698
冶	2404	画	867	剗	1924	剗	1470	勛	△部	迨	1693
冽	1302	函	790	剗	1925	剗	1257	勛	△部	迨	703
洗	2234			剗	1064	力部		勛	△部	迨	2780
净	1073	卫	2140	剗	1341	力	1262	勛	△部	迨	1061
清	1718	印	22	剗	1206	办	58	勛	△部	迨	707
凌	1317	印	2469	剗	1070	办	1391	勛	△部	迨	1061
崧	1955	卯	1408	剗	2254	加	961	勛	△部	迨	707
凍	493	却	1749	剗	2332	动	492	勛	△部	迨	709
凄	1636	即	939	剗	737	劣	1302	勛	△部	迨	703
准	2738	邵	1841	剗	994	劫	1033	勛	△部	迨	2251
滄	332	卸	2275	剗	304	励	1266	勛	△部	迨	709
凋	469	卿	1711	剗	378	助	2718	勛	△部	迨	2251
凉	1287	香	1051	剗	2034	劬	1734	勛	△部	迨	1728
	1292	卷	1110	剗		努	1540	勛	△部	迨	1728
湊	358		1111	剗	377	劬	1841	勛	△部	迨	206
減	986	刀(刂)部		剗	929	劬	1056	勛	△部	迨	208
滄	190	一至五画		剗	2760	劬	1072	勛	△部	迨	212
馮	609	刀	423	剗	227	劬	1183	勛	△部	迨	213
溧	1271	刁	468	剗	229	劬	1033	勛	△部	迨	2506
漸	1945	刃	1767	剗	2027	劬	1890	勛	△部	迨	437
凜	1311	刃	1767	剗	667	劬	814	勛	△部	迨	1747
凝	1532	刃	1697	剗	737	劬	1056	勛	△部	迨	1928
澤	528	切	1697	剗	1625	劬	159	勛	△部	迨	556
~(一)部		刘	2436	剗	2367	劬	289	勛	△部	迨	2163
冗	1777	召	2630	剗	1827	劬	2338	勛	△部	迨	757
写	2274		1840	剗	2107	劬	1443	勛	△部	迨	1949
	2274	刑	2293	剗	68	劬	289	勛	△部	迨	2211
军	1123	刑	2109	剗	156	劬	1714	勛	△部	迨	844
冑	1160	刚	666	剗	1104	劬	2492	勛	△部	迨	743
罕	792	创	331	剗	527	劬	2446	勛	△部	迨	749
冠	744		328	剗	2604	劬	1430	勛	△部	迨	871
				剗	643	劬	2321	勛	△部	迨	928

部首检字表		汉语辞海(彩图版)		索引						
圯	2421	坡	1620	1249	垣	697	增	2599	芰	951
圮	1595	坳	28	540	堰	697	塄	1229	芩	619
地	448		六画	2669	堦	2635	塠	283	蒹	1265
	433	型	2297	2539	堦	1503		十三至十四画	蒹	539
场	235	垚	2392	1645	堡	73	墙	1685	苕	1102
	239	垚	2349	17		171	墙	421	苕	1739
	四画	垣	2551	41		1633	壤	1220	芽	2351
坛	2001	跨	1177	2446		十画	塍	2001	苕	1590
坏	870	站	396	732	墩	706	塍	935	苕	2673
	1586	城	268	771	填	2042	壘	1160	苕	1791
圻	1265	垚	476	530	壩	687	壘	116	苕	2238
址	2672	垚	421	1517	壩	2555	壘	2489	苕	236
坝	41	垚	494	516	壩	1883	壘	2338	苕	860
圻	2461		2065	1592	壩	1989	壘	803	苕	1703
	1641	垚	1134	1598	壩	2338	壘	1186	苕	1043
坂	56	垚	1823	180	壩	1134	壘	822	苕	653
坊	600	垚	1833	1523	壩	671	壘	1788	苕	353
	90	垚	714	1580	壩	849		十五画以上	苕	1703
坎	1138	垚	954	1200	壩	2155	壘	1242	苕	595
均	1124	垚	529	2082	壩	2010	壘	1346	苕	195
圻	1999	垚	531	2739	壩	65	壘	2001	苕	1641
塍	2180	垚	763	1573	壩	2697	壘	1597	苕	2181
壳	1154	垚	529	2539	壩	1225	壘	1265	苕	1679
	1694	垚	465	403	壩	1968	壘	1757	苕	1821
坟	597	垚	1503	1809	壩	2079	壘	2455	苕	127
坑	1162	垚	651	1173		十一画	壘	870	苕	575
坊	575	垚	2385	527	壩	1141	壘	41	苕	2718
	577	垚	208	2349	壩	1993	壘	2107	苕	1345
志	2678	垚	2462	258	壩	1060		部	苕	1349
块	1179	垚	540	931	壩	967		一至三画	苕	2283
声	1864	垚	559	2404	壩	1675	艸	199	苕	2288
均	28	垚	842	976	壩	1685	艺	2435	苕	1227
毒	6	垚	1242	1679	壩	1931	艾	8	苕	35
坚	976	垚	七画	477	壩	2315		2436	苕	1167
坐	2782	垚	1229	1197	壩	1397	亢	1008	苕	1963
盆	90	垚	179	532	壩	235	节	1032	苕	2430
坠	2735	垚	1630	九画	壩	1990		1027	苕	2318
	五画	垚	696	337	壩	1200	芳	1492	苕	五画
坳	658	垚	179	1138	壩	2488	芋	2535	苕	1470
坳	1149	垚	795	1990	壩	1077	芋	508	苕	659
	1156	垚	269	397	壩	1832	芋	1666	苕	1173
坏	1586	垚	1883	882	壩	465	芋	1839	苕	90
坳	178	垚	1389	2376	壩	396	芋	926	苕	1149
坳	1999	垚	1394	2460	壩	1289	芋	1579	苕	1609
坪	1617	垚	771	2096	壩	1700	芋	1399	苕	1794
坳	1722	垚	2338	1788	壩	1679	芋	2662	苕	1760
坳	464	垚	2551	440	壩	1923	芋	1651	苕	1409
坳	1346	垚	1302	235	壩	1915	芋	2302	苕	1335
坳	2005	垚	849	1247	壩	532	芋	2243	苕	38
坳	1197	垚	1749	514	壩	2735		四画	苕	1617
坳	252	垚	2471	2209	壩	456	芙	619	苕	1821
坳	60	垚	2320	1179	壩	258	芙	2169	苕	1826
坳	281	垚	2559	843	壩	十二画	芙	2550	苕	1484
	446	垚	1226	2180	壩	597	芙	2361	苕	1090
坳	1204	垚	2493	2418	壩	566	芙	2134	苕	1447
幸	2299	垚	4	74	壩	1392	芙	2570	苕	2472
坳	2095	垚	八画	272	壩	521	芙	619	苕	2431
坳	1510	垚	507	2107	壩	1828	芙	589	苕	1755

苘	1716	荟	901	820	萑	873	蓍	721	蓐	180
苕	2605	荼	209	2502	萑	109	菽	1723	蒟	1100
苕	282	苔	384	1271	葶	453	董	492	蒟	65
苕	621	荀	2342	2078	菜	188	葆	73	蓄	2323
苕	1526	蒴	327	2227	菜	596	葩	1551	蒹	981
苕	1315	茗	685	377	菸	2358	菟	1959	蒹	1939
苕	310	茗	1462	625	蕈	627	菴	1365	蒲	1629
苕	2470	芥	954	1607	菟	2082	菱	2324	浪	1227
苕	711	芥	1643	1973	菟	2079	葑	2705	蓉	1775
苕	1531	茭	1010	919	菟	2019	葡	1628	蒙	1426
苕	1524	茨	346	2502	菟	413	葱	354		1427
苕	2718	荒	882	443	菊	1096	蔣	1004		1430
苕	2558	菱	651	472	菩	1628	蒂	454	蒟	310
苕	67	芜	292	1853	萃	369	施	1874	蒞	1271
苕	572	苙	1000	2285	荷	817	菱	1341	蒞	1524
苕	2333	茫	1401	1981	萍	1619	落	1664	蕈	1463
苕	2477	荡	422	1814	菹	2770	落	1380	荳	2479
苕	105	荣	1773	745	菠	156		1206	蒟	1795
苕	1720	葶	908	746	苕	422		1235	蔭	2470
苕	1454	葶	2338	2112	菅	980	萱	2324	蒸	2655
苕	621	荣	2477	1720	菟	2112	葵	2077	蒞	2542
苕	2741	荣	2297	2478	菟	2540	葶	908	蒞	338
苕	2046	葶	1379	1226	萤	2478	蒿	121		
苕	1698	葶	2477	1287	营	2479	葶	966	十一画	905
苕	963	葶	1672	2472	葶	2473	葶	2134	蒞	1519
苕	1061	葶	2342	1125	紫	2479	葵	1191	蒞	2449
苕	1994	葶	693	2731	萧	2257	葶	833	蒞	1686
苕	1993	葶	1056	338	葶	1352	葶		蒞	338
苕	1405	葶	1979		菹	720	蒞	2644	蒞	1969
苕		葶	1691	93	菹	795	蒞	1972	蒞	1486
苕		葶	2470	1064	菹	1799	蒞	1629	蒞	454
苕		葶	2457	236	菹	720	蒞	1875	蒞	1486
苕		葶	1782	968	菹		蒞	654	蒞	1467
苕		葶	1269	1211	菹		蒞	1279	蒞	1341
苕		葶	833	39	菹		蒞	1787	蒞	1397
苕		葶	2705	2722	菹		蒞	1216	蒞	1394
苕		葶	2398	2743	菹		蒞	1895	蒞	2116
苕		葶		1318	菹		蒞	106	蒞	1239
苕		葶		1645	菹		蒞	1485	蒞	1452
苕		葶		2192	菹		蒞	1485	蒞	1427
苕		葶		1955	菹		蒞	1473	蒞	169
苕		葶		1494	菹		蒞	546	蒞	354
苕		葶		15	菹		蒞	472	蒞	2210
苕		葶		1636	菹		蒞	1432	蒞	1284
苕		葶		584	菹		蒞	86	蒞	496
苕		葶		588	菹		蒞	112	蒞	188
苕		葶		1911	菹		蒞	1377	蒞	2639
苕		葶		776	菹		蒞	11	蒞	1384
苕		葶		231	菹		蒞	195	蒞	361
苕		葶		1427	菹		蒞	2156	蒞	1313
苕		葶		2580	菹		蒞	958	蒞	114
苕		葶		2052	菹		蒞	1581	蒞	796
苕		葶		1374	菹		蒞	1983	蒞	1318
苕		葶		1125	菹		蒞	801	蒞	353
苕		葶		1128	菹		蒞	2204	蒞	1735
苕		葶		2157	菹		蒞	944	蒞	1171
苕		葶		2137	菹		蒞	1253	蒞	2323
苕		葶		2522	菹		蒞	347	蒞	8

部首检字表		汉语辞海(彩图版)		索引						
蔚	2144	藪	1962	龍	1335	928	貳	554	呀	468
	2544	薄	70	藻	2591	2366	弑	1896	叩	1170
蕭	2257		165	藜	1791	600	貳	554	叫	1022
薺	2243		167	藟	1313	1570	小(艹)部		叻	1236
蔣	1004	薜	116	十七画		1659	小	2261	叨	2015
蓼	1299	薑	1001	藟	810	1035	少	1840		423
	1356	薩	1799	繁	568	2275	尔	549		424
	十二画	薺	801	藟	860	1190	杂	650	另	1322
菟	1759	薺	2542	藟	1529	380	尘	255	叹	2006
蓬	384	十四画		藟	1284	2607	尖	975	司	1940
蕙	906	藉	1046	藟	2237	2602	光	752		三画
草	2347	藉	1045	藟	1756	1668	当	417	吁	2312
蔽	228		946	藟	954	2443	奖	421		2515
蔽	1120	藟	1996	藟	1214	1004	肖	2254		2535
蕤	1790	藍	1216	十八画以上		2021		2266	吐	2081
芸	2570	藟	357	藟	1253	2588	尚	1836		2082
蒹	1791	藏	196	藟	2619	2732	杂	649	吓	2223
叢	2777		2588	藟	1374	1569	党	420		819
戴	945	薺	1783	藟	1530	1842	尝	236	吕	1360
黃	1195	薰	2339	藟	1436	781	省	1867	吊	471
賈	1390	藟	2338	寸部		29		2298	吃	275
菅	1428	舊	1086	寸	374	1277	雀	1750	吒	2602
蕪	2169	藐	1450	刊	373	528		1688	吸	2187
藜	1255	藟	2237	导	424	1004		1694	吡	2348
蒿	1691	藟	1515	寿	1904	566	堂	2010		1
蕉	1015	藟	678	封	606	600	常	237	吗	1389
蕃	566	薄	1606	尉	2143	531	辉	894		1384
	157	藟	1531		2540	531	棠	2010		1387
	562	藟	1056	專	2725	466	掌	274	吆	2390
蕪	1649	腹	921	尊	2778	九(兀)部		263		四画
蕪	422	十五画		導	424	兀	2178	1833	吞	2088
蕪	2147	藕	1550	對	517	2162	赏	2623	吾	2169
蕪	1791	藝	2435	壽	1904	2549	掌	417	否	613
蕪	1672	藟	1796	卅部		2498	當	236		1596
蕪	1914	藟	1962	开	1131	1299	嘗	238	呈	266
蕪	2577	藟	1244	弃	1658	2392	裳	1837	邑	2439
	十三画	藟	984	奔	1097	2117	輝	894	吳	2170
蕪	836	藟	1256	奔	2367	1400	賞	1833	吳	2170
	837	藟	1027	弊	2443	1426	耀	2401	吠	615
蕪	1686	藟	2026		115	650	黨	420	吠	1383
蕪	2278	藟	1918	大部		166	口部		吃	2439
蕪	1243	藟	136	大	390	899	二画		呆	397
蕪	1612	藟	563		399	892	口	1168	吱	2663
蕪	1918	藟	2398	天	2037	894	可	1155		2746
蕪	830	十六画		太	1996	2392		1156	吓	178
蕪	2034	藟	1265	夭	2390	660	右	2511	吠	589
蕪	1248	藟	922	夯	798	660	叮	481	吠	398
蕪	2333	藟	1617		90	660	叶	2405		1996
蕪	2126	藟	1736	头	2072	弋部		2270	呕	1549
蕪	2227	藟	1345	夸	1176	弋	2434	号	805	1266
蕪	901	藟	1649	夺	528	弋	554		802	832
蕪	11	藟	1473	芥	1186	弋	1889	吓	169	539
蕪	2278	藟	1963	奩	1277	弋	2022	叭	34	546
蕪	958	藟	1529	奩	35	2085	只	2661	呀	2349
蕪	347	藟	828	奈	1493	2176		2672		2357
蕪	2287	藟	8	奔	88	399	兄	2301	吨	520
蕪	2452	藟	2324	奇	1642	2547	叱	286	叱	1596
蕪	2156	藟	1469			2547	叭	924		99